

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	075	6001	00000	0	0	945.108.000	2.509.122.263	945.108.000	2.509.122.263
Phụ cấp chức vụ	13	075	6101	00000	0	0	29.700.000	78.870.000	29.700.000	78.870.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	075	6105	00000	0	0	0	383.795.524	0	383.795.524
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	075	6112	00000	0	0	266.693.472	704.708.325	266.693.472	704.708.325
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	075	6113	00000	0	0	1.350.000	17.739.000	1.350.000	17.739.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	075	6115	00000	0	0	12.881.160	35.742.528	12.881.160	35.742.528
Phụ cấp khác	13	075	6149	00000	0	0	0	19.332.000	0	19.332.000
Bảo hiểm xã hội	13	075	6301	00000	0	0	172.845.604	459.153.589	172.845.604	459.153.589
Bảo hiểm y tế	13	075	6302	00000	0	0	29.630.674	78.712.043	29.630.674	78.712.043
Kinh phí công đoàn	13	075	6303	00000	0	0	19.753.784	52.474.699	19.753.784	52.474.699
Bảo hiểm thất nghiệp	13	075	6304	00000	0	0	9.654.498	25.464.902	9.654.498	25.464.902
Chi khác	13	075	6449	00000	0	0	0	84.600.000	0	84.600.000
Tiền điện	13	075	6501	00000	0	0	0	48.336.654	0	48.336.654
Tiền nước	13	075	6502	00000	0	0	0	48.419.844	0	48.419.844
Tiền vệ sinh, môi trường	13	075	6504	00000	0	0	0	15.120.000	0	15.120.000
Văn phòng phẩm	13	075	6551	00000	0	0	8.508.000	14.426.000	8.508.000	14.426.000

Vật tư văn phòng khác	13	075	6599	00000	0	0	0	21.474.608	0	21.474.608
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	075	6601	00000	0	0	0	559.030	0	559.030
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	075	6605	00000	0	0	0	1.210.000	0	1.210.000
Khoán công tác phí	13	075	6704	00000	0	0	8.700.000	26.100.000	8.700.000	26.100.000
Thuê thiết bị các loại	13	075	6754	00000	0	0	0	4.440.204	0	4.440.204
Chi phí thuê mướn khác	13	075	6799	00000	0	0	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	075	6905	00000	0	0	0	5.059.000	0	5.059.000
Nhà cửa	13	075	6907	00000	0	0	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
Lương theo ngạch, bậc	14	075	6001	00000	0	0	0	216.954.740	0	216.954.740
Phụ cấp chức vụ	14	075	6101	00000	0	0	0	6.820.000	0	6.820.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	075	6112	00000	0	0	0	60.761.941	0	60.761.941
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	075	6113	00000	0	0	0	310.000	0	310.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	075	6115	00000	0	0	0	3.155.490	0	3.155.490
Bảo hiểm xã hội	14	075	6301	00000	0	0	0	39.712.790	0	39.712.790
Bảo hiểm y tế	14	075	6302	00000	0	0	0	6.807.906	0	6.807.906
Kinh phí công đoàn	14	075	6303	00000	0	0	0	4.538.604	0	4.538.604
Bảo hiểm thất nghiệp	14	075	6304	00000	0	0	0	2.193.164	0	2.193.164
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	075	6115	00000	0	0	134.444.666	396.474.021	134.444.666	396.474.021
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	075	6157	00000	0	0	0	22.950.000	0	22.950.000
Bảo hiểm xã hội	12	075	6301	00000	0	0	23.527.816	69.382.953	23.527.816	69.382.953
Bảo hiểm y tế	12	075	6302	00000	0	0	4.033.340	11.894.221	4.033.340	11.894.221
Kinh phí công đoàn	12	075	6303	00000	0	0	2.688.893	7.929.480	2.688.893	7.929.480
Bảo hiểm thất nghiệp	12	075	6304	00000	0	0	1.271.057	3.672.069	1.271.057	3.672.069
Chi khác	12	075	6449	00000	0	0	1.350.000	4.050.000	1.350.000	4.050.000
Chi khác	12	075	7049	00000	0	0	42.334.720	42.334.720	42.334.720	42.334.720
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	075	7766	00000	0	0	0	1.857.600.000	0	1.857.600.000
Chi khác	14	075	6449	00000	0	0	1.410.207.274	2.879.549.939	1.410.207.274	2.879.549.939

Cộng:	0	0	3.139.152.958	10.286.422.251	3.139.152.958	10.286.422.251
Phần KBNN ghi:						

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Huy

Người ký: Từ Thị Kim Dung
Ngày ký: 04/10/2024 14:46:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Từ Thị Kim Dung

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Hoài Anh
Ngày ký: 03/10/2024 13:02:33
Đơn vị: Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm

Người ký: VŨ QUỐC PHONG
Ngày ký: 04/10/2024 14:09:06
Đơn vị: Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm

Nguyễn Hoài Anh

VŨ QUỐC PHONG